

CÔNG TY CỔ PHẦN  
SAM HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2023/CV-SAM

TPHCM, ngày 28 tháng 07 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM

- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919

Fax: 028 3512 8632

- E-mail: [info@samholdings.com.vn](mailto:info@samholdings.com.vn)

- Người đại diện pháp luật: Trần Việt Anh

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q2 2023
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ
- Báo cáo tình hình quản trị công ty 06 tháng đầu năm 2023

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2023 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/

### Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính công ty

Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận

Báo cáo tình hình quản trị công ty

Đại diện tổ chức  
Người đại diện pháp luật  
Tổng Giám Đốc



Trần Việt Anh

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 02 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	03 - 04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 21

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/23	01/01/23
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>562.682.015.190</b>	<b>617.378.666.242</b>
(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>29.606.246.155</b>	<b>2.807.581.500</b>
1. Tiền	111		29.606.246.155	2.807.581.500
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>7.243.518.147</b>	<b>120.308.249.037</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.243.518.147	151.630.627.039
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(31.322.378.002)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>524.348.233.831</b>	<b>492.866.264.194</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		119.964.070.864	397.045.820.864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		38.920.000.000	22.380.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	365.464.162.967	73.440.443.330
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.484.017.057</b>	<b>1.396.571.511</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	270.518.800	63.089.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.213.498.257	1.333.482.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.866.644.902.418</b>	<b>5.098.400.514.468</b>
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.108.084.756</b>	<b>19.332.646.810</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		18.841.300.000	18.841.300.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	266.784.756	491.346.810
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.741.664.750</b>	<b>2.959.243.740</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	2.741.664.750	2.959.243.740
- Nguyên giá	222		17.605.512.662	17.605.512.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.863.847.912)	(14.646.268.922)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		697.830.000	697.830.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697.830.000)	(697.830.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>4.842.972.438.510</b>	<b>5.073.795.732.706</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.866.735.530.496	3.066.735.530.496
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.515.377.167.304	1.515.377.167.304
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		739.196.763.600	760.196.763.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(278.337.022.890)	(268.513.728.694)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.822.714.402</b>	<b>2.312.891.212</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.822.714.402	2.312.891.212
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.429.326.917.608</b>	<b>5.715.779.180.710</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/23	01/01/23
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.552.467.288.588</b>	<b>1.857.073.553.101</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.405.037.412.024</b>	<b>1.481.511.797.851</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		137.705.000	252.045.360
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		698.425.295	9.053.162.866
3. Phải trả người lao động	314		665.431.356	1.808.713.926
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	90.000.000	180.000.000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.194.750.001	2.031.363.637
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	689.299.837.027	725.957.224.221
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	708.780.756.450	739.040.780.946
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.170.506.895	3.188.506.895
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>147.429.876.564</b>	<b>375.561.755.250</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	22.429.876.565	167.228.421.917
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	124.999.999.999	208.333.333.333
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>3.876.859.629.020</b>	<b>3.858.705.627.609</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>3.876.859.629.020</b>	<b>3.858.705.627.609</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76.363.636)	(76.363.636)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.970.000	142.970.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.183.312.656	59.029.311.245
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		59.029.311.245	59.029.311.245
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.154.001.411	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.429.326.917.608</b>	<b>5.715.779.180.710</b>

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.246.040.909	1.197.000.000	2.470.313.636	2.394.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>1.246.040.909</b>	<b>1.197.000.000</b>	<b>2.470.313.636</b>	<b>2.394.000.000</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.246.040.909</b>	<b>1.197.000.000</b>	<b>2.470.313.636</b>	<b>2.394.000.000</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	36.681.005.728	162.209.178.097	79.761.136.113	208.133.877.310
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	27.379.301.529	96.196.295.647	50.944.822.465	127.749.854.697
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.190.837.934	31.301.011.644	39.174.539.759	60.281.923.881
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.141.839.608	9.118.130.172	10.902.843.768	16.896.023.471
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>5.405.905.500</b>	<b>58.091.752.278</b>	<b>20.383.783.516</b>	<b>65.881.999.142</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	11.350.000	19.000.000	11.350.000	5.019.708.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	352	23.355.679	352	23.355.680
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>11.349.648</b>	<b>(4.355.679)</b>	<b>11.349.648</b>	<b>4.996.352.320</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.417.255.148</b>	<b>58.087.396.599</b>	<b>20.395.133.164</b>	<b>70.878.351.462</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(838.037.711)	7.108.754.104	2.241.131.753	11.748.743.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>6.255.292.859</b>	<b>50.978.642.495</b>	<b>18.154.001.411</b>	<b>59.129.608.020</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	18	199	52	231

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Người lập



**Bùi Hương Thủy**

Kế toán trưởng



**Võ Nữ Từ Anh**

Tổng Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text "CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS" is written around the top edge, and "M.S.D.N: 360025353" is written around the bottom edge. In the center, the words "SAM HOLDINGS" are printed in a bold, sans-serif font. A blue handwritten signature is written over the stamp.

**Trần Việt Anh**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.757.070.000	7.436.600.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.210.811.728)	(51.377.093.695)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.988.904.232)	(4.023.040.007)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.994.621.042)	(12.901.164.130)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.095.869.324)	(6.532.956.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		289.104.428.852	396.239.355.644
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(525.082.700.677)	(336.066.509.607)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(228.511.408.151)</b>	<b>(7.224.808.155)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.473.000.000)	(63.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.933.000.000	26.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		311.991.750.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		133.106.857	6.545.881.702
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>295.584.856.857</b>	<b>(29.874.118.298)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.600.000.000	290.555.833.786
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.242.651.128)	(268.134.964.476)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(37.642.651.128)</b>	<b>22.420.869.310</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>29.430.797.578</b>	<b>(14.678.057.143)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		175.448.577	36.995.509.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	29.606.246.155	22.317.451.916

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 29 vào ngày 28 tháng 06 năm 2022 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tinh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 07 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyển Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64,09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85,71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73,75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Nông nghiệp công nghệ cao	72,00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92,86%
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Kinh Doanh BĐS KCN	92,86%

(\*)Trong Quý 1/2023, Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam đã thực hiện mua lại và sở hữu 100% cổ phần tại Công Ty Cổ phần đầu tư phát triển Nam Tây Nguyên từ phần thoái vốn 100% của Công Ty mẹ và các Cổ Đông khác, do đó Công Ty TNHH Nam Tây Nguyên chuyển từ Công Ty con được đầu tư trực tiếp thành công ty con do Công ty Cp Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.****1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>
<i>Thương hiệu</i>	<i>03 năm</i>

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự**

**10. phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	30/06/23	01/01/23
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng	29.606.246.155	2.807.581.500
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29.606.246.155</b>	<b>2.807.581.500</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
CTCP Nhựa Đồng Nai (DNP)		56.421.430.890
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)		15.445.259.332
CTCP Đầu tư Alphanam (ALP)	7.243.518.147	7.243.518.147
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MBB)		9.655.567.492
CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SJS)	-	62.864.851.178
<b>Cộng</b>	<b>7.243.518.147</b>	<b>151.630.627.039</b>
<b>b) Đầu tư góp vào đơn vị khác</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty CP Sacom - Tuyển Lâm	897.300.000.000	897.300.000.000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499.600.000.000	499.600.000.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	629.835.530.496	629.835.530.496
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118.000.000.000	118.000.000.000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	72.000.000.000	72.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	650.000.000.000	650.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên		200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.866.735.530.496</b>	<b>3.066.735.530.496</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534.052.970.000	534.052.970.000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	93.300.000.000	93.300.000.000
Công ty CP Capella Việt Nam	3.148.000.000	3.148.000.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	163.004.700.000	163.004.700.000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	721.871.497.304	721.871.497.304
<b>Cộng</b>	<b>1.515.377.167.304</b>	<b>1.515.377.167.304</b>

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398.400.000.000	398.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52.264.500.000	73.264.500.000
Công ty CP Vietferm	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273.652.263.600	273.652.263.600
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14.380.000.000	14.380.000.000
<b>Cộng</b>	<b>739.196.763.600</b>	<b>760.196.763.600</b>

**c) Dự phòng đầu tư****(278.337.022.890) (268.513.728.694)**

(\*) Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-DHDCĐ ngày 20/05/2014.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

**3. Các khoản phải thu**

<b>Ngắn hạn</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	313.716.134.270	47.827.050.000
<i>Trong đó: Phải thu công ty CP Địa Ốc Sacom</i>	<i>95.500.000.000</i>	
Phải thu cho vay	38.920.000.000	
Cổ tức phải thu	20.984.000.000	
<i>Phải thu cổ tức công ty TNHH Sacom Chip Sáng</i>	<i>1.000.000.000</i>	
<i>Phải thu cổ tức công ty CP Dây và Cáp Sacom</i>	<i>19.984.000.000</i>	
Lãi HTDT phải thu	12.083.962.670	11.137.229.271
Lãi vay phải thu	13.027.956.027	11.410.256.071
Tạm ứng nhân viên	3.881.550.000	353.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	119.964.070.864	
<i>Trả trước cho Quỹ Đầu tư cơ hội PVI</i>	<i>118.595.400.000</i>	
<i>Trả trước cho công ty CP TMXD và nội thất MTA</i>	<i>1.267.670.864</i>	
<i>Trả trước các khoản khác</i>	<i>101.000.000</i>	
Ký quỹ	1.580.560.000	1.580.560.000
Phải thu khác	190.000.000	1.132.347.988
<b>Cộng</b>	<b>524.348.233.831</b>	<b>73.440.443.330</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
Phải thu cho vay	18.841.300.000	-
Phải thu khác	266.784.756	491.346.810
<b>Cộng</b>	<b>19.108.084.756</b>	<b>491.346.810</b>

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 19)****5. Tài sản cố định vô hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Logo, thương hiệu</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	697.830.000	<b>697.830.000</b>
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	697.830.000	<b>697.830.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	697.830.000	<b>697.830.000</b>
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	697.830.000	<b>697.830.000</b>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	-	-
<b>6. Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phí sử dụng hạ tầng+ Tiền thuê lại đất 2023 tại KCN Biên hòa 1, Đồng Nai	65.352.135	
TT giá dịch vụ quản lý niêm yết 01/01/2023-31/12/2023, Mã CK: SAM	29.166.665	
Chi phí thuê văn phòng tại Quảng Trị (01/03/2023 - 29/02/2024)	176.000.000	36.666.670
Các khoản khác		26.422.727
	<b>270.518.800</b>	<b>63.089.397</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa văn phòng	113.490.606	226.981.212
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính	1.704.545.456	2.083.333.334
Các khoản khác	4.678.340	2.576.666
<b>Cộng</b>	<b>1.822.714.402</b>	<b>2.312.891.212</b>
<b>7. Vay và nợ thuê tài chính</b>		
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	368.774.000.000	368.774.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	35.980.000.000	80.784.000.000
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	59.500.000.000	42.500.000.000
Công Ty CP Dây Và Cáp Sacom	16.500.000.000	10.000.000.000
Công Ty CP Phú Hữu Gia		15.200.000.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	78.576.940.878	108.550.000.000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	12.000.000.000	12.000.000.000
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt		37.480.983.564
Công ty CP chứng khoán Thành Công		3.610.527.438
Công Ty CP Chứng khoán Quốc Gia	9.116.482.238	9.116.482.238
Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		6.358.121.039
Huỳnh Đức Thanh	13.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	83.333.333.334	41.666.666.667
Công Ty TNHH Cát Thạch Anh Cao Cấp Vico-NSG	32.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>708.780.756.450</b>	<b>739.040.780.946</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	-	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	124.999.999.999	208.333.333.333
<b>Cộng</b>	<b>124.999.999.999</b>	<b>208.333.333.333</b>
<b>8 Phải trả người bán</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	137.705.000	
<b>Cộng</b>	<b>137.705.000</b>	<b>252.045.360</b>
<b>9 Phải trả khác</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	462.108.500.000	520.844.851.000
Lãi HTDT phải trả	89.305.809.262	89.894.255.192
Lãi vay phải trả	135.567.246.982	110.974.993.768
Cổ tức phải trả	1.372.031.029	1.372.031.029
Kinh phí công đoàn	651.386.231	596.262.231
Thuế TNCN trừ vào lương	147.925.517	242.489.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.938.006	2.032.341.205
<b>Cộng</b>	<b>689.299.837.027</b>	<b>725.957.224.221</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		380.000.000
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	15.475.190.878	162.890.000.000
Lãi HTĐT phải trả	6.555.685.687	3.958.421.917
Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>22.429.876.565</b>	<b>167.228.421.917</b>

  

<b>10 Chi phí phải trả</b>		
Các khoản khác	30/06/23	01/01/23
	90.000.000	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>180.000.000</b>

**11 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/23		01/01/23	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3.799.609.710.000	100%	3.799.609.710.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>3.799.609.710.000</b>	<b>100%</b>	<b>3.799.609.710.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/23	01/01/23
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.799.609.710.000	3.799.609.710.000

**d. Cổ phiếu**

	30/06/23	01/01/23
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379.960.971	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379.960.971	379.960.971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379.960.971	379.960.971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.960.971	379.960.971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379.960.971	379.960.971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem trang số 21)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.246.040.909	1.197.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.246.040.909</b>	<b>1.197.000.000</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.246.040.909	1.197.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.246.040.909</b>	<b>1.197.000.000</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.581.333.878	1.734.013.998
Lãi bán các khoản đầu tư	14.000.000.000	668.836.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.984.000.000	26.610.775.135
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.115.671.850	133.195.552.464



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>	<b>36.681.005.728</b>	<b>162.209.178.097</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 02 năm 2023</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>
CP lãi vay	18.190.837.934	31.301.011.644
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	9.042.466.755	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.382.876.962)	61.829.738.723
Chi phí tài chính khác	1.528.873.802	3.065.545.280
<b>Cộng</b>	<b>27.379.301.529</b>	<b>96.196.295.647</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 02 năm 2023</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.894.448.093	3.830.300.079
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.534.798	156.360.555
Chi phí phân bổ CCDC	3.292.090	35.267.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.684.391.230	4.142.407.627
Chi phí bằng tiền khác	394.173.397	953.794.038
<b>Cộng</b>	<b>5.141.839.608</b>	<b>9.118.130.172</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 02 năm 2023</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>
Các khoản khác	11.350.000	19.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.350.000</b>	<b>19.000.000</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý 02 năm 2023</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>
Chi phí khác	352	23.355.679
<b>Cộng</b>	<b>352</b>	<b>23.355.679</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>20.395.133.164</b>	<b>70.878.351.462</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(9.189.474.400)	(12.134.634.250)
+ Chi phí loại trừ	20.160.775.600	21.542.390.885
- Các khoản điều chỉnh giảm	20.160.775.600	21.542.390.885
+ Cô tức, lợi nhuận được chia	29.350.250.000	33.677.025.135
+ Chuyển lỗ các năm trước	29.350.250.000	33.677.025.135
+ Điều chỉnh CP lãi vay theo ND68/2020		
Tổng thu nhập tính thuế	11.205.658.764	58.743.717.212
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Ưu đãi thuế TNDN (Giảm 30% thuế TNDN)		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.241.131.753</b>	<b>11.748.743.442</b>
<b>11. Thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
<b>Cộng</b>	-	-
<b>b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>30/06/23</b>	<b>01/01/23</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

## Nghiệp vụ mua hàng

## Bên liên quan

Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm

## Mối quan hệ

Công ty con

Quý 02 năm 2023

Giá trị giao dịch

237.186.364



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	30.000.000
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	22.772.766
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	51.113.643
<b>Cộng</b>		<b>341.072.773</b>
<b>Lãi cho vay</b>	<b>Mối quan hệ</b>	
Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	191.972.602
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	41.891.095
		<b>233.863.697</b>
<b>Cổ tức</b>		
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	Công ty con	19.984.000.000
		<b>19.984.000.000</b>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	Công ty con	339.380.136
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	6.251.982.225
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	586.676.055
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1.356.273.976
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	13.703.890
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	22.218.082
		<b>8.570.234.364</b>
<b>Góp vốn hợp tác đầu tư</b>		
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	95.500.000.000
		<b>95.500.000.000</b>
<b>Lãi hợp tác đầu tư phải thu</b>		
Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	1.104.358.049
		<b>1.104.358.049</b>
<b>Nhận nợ vay</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	4.600.000.000
		<b>4.600.000.000</b>
<b>Trả nợ vay</b>	<b>Mối quan hệ</b>	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	2.870.000.000
Công ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	154.000.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	13.580.000.000
		<b>16.604.000.000</b>
<b>Cho vay</b>		
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	18.390.000.000
		<b>18.390.000.000</b>
<b>Đến ngày 30/06/2023, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:</b>		
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/23</b>
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	7.000.000.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	18.390.000.000
<b>Cộng</b>		<b>25.390.000.000</b>
<b>Phải thu về các khoản hợp tác đầu tư</b>		
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	40.268.800.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom		95.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>135.768.800.000</b>
<b>Phải thu lãi cho vay</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/23</b>
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	2.543.269.858
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	458.591.507
<b>Cộng</b>		<b>3.001.861.365</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Phải thu lãi hợp tác đầu tư</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/23</b>
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	12.959.931.678
<b>Cộng</b>		<b>12.959.931.678</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	Công ty con	20.134.000.000
Công Ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	1.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>21.134.000.000</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
<b>Phải trả Vay</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/23</b>
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	368.774.000.000
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	16.500.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	59.500.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	35.980.000.000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	9.116.482.238
<b>Cộng</b>		<b>489.870.482.238</b>
<b>Phải trả Lãi Vay</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/23</b>
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	78.794.639.324
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	3.056.231.093
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	5.395.197.144
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	26.021.211.989
Công ty CP Phú Hữu Giá	Công ty liên kết	625.219.727
<b>Cộng</b>		<b>113.892.499.277</b>
<b>Phải trả về các khoản nhận hợp tác đầu tư</b>		<b>30/06/23</b>
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	215.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>215.000.000.000</b>
<b>Phải trả về các khoản lãi nhận hợp tác đầu tư</b>		<b>30/06/23</b>
Công ty CP Capella Group	Công ty con	245.986.404
Công ty CP Phú Hữu Giá	Công ty liên kết	5.907.419.177
<b>Cộng</b>		<b>6.153.405.581</b>
<b>Phải trả người bán</b>		<b>30/06/23</b>
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	137.705.000
<b>Cộng</b>		<b>137.705.000</b>

## 2. Công cụ tài chính

## a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

## b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.398.308.298.477</b>	<b>147.429.876.564</b>	<b>1.545.738.175.041</b>
Các khoản vay	708.780.756.450	124.999.999.999	833.780.756.449
Phải trả người bán	137.705.000	-	137.705.000
Chi phí phải trả	90.000.000	-	90.000.000
Phải trả khác	689.299.837.027	22.429.876.565	711.729.713.592
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>1.465.430.050.527</b>	<b>375.561.755.250</b>	<b>1.840.991.805.777</b>
Các khoản vay	739.040.780.946	208.333.333.333	947.374.114.279
Phải trả người bán	252.045.360	-	252.045.360
Chi phí phải trả	180.000.000	-	180.000.000
Phải trả khác	725.957.224.221	167.228.421.917	893.185.646.138

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e. Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Người lập

Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ (01/04/2023)	11.466.978.282	134.290.000	1.612.733.389	4.391.510.991	17.605.512.662
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	11.466.978.282	134.290.000	1.612.733.389	4.391.510.991	17.605.512.662
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (01/04/2023)	11.466.978.282	134.290.000	1.480.182.231	1.673.607.904	14.755.058.417
Khấu hao	-	-	16.215.909	92.573.586	108.789.495
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	11.466.978.282	134.290.000	1.496.398.140	1.766.181.490	14.863.847.912
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ (01/04/2023)	-	-	132.551.158	2.717.903.087	2.850.454.245
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	-	-	116.335.249	2.625.329.501	2.741.664.750

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ này (01/04/2023)</b>	<b>3.799.609.710.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>142.970.000</b>	<b>70.928.019.797</b>	<b>3.870.604.336.161</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	6.255.292.859	6.255.292.859
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này (30/06/2023)</b>	<b>3.799.609.710.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>142.970.000</b>	<b>77.183.312.656</b>	<b>3.876.859.629.020</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	662.214.950	662.214.950	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.632.332.330		2.933.907.035		698.425.295
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	402.284.328	402.284.328	-	-
Các loại thuế khác	-	-			-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
	-	<b>3.632.332.330</b>	<b>1.064.499.278</b>	<b>3.998.406.313</b>	-	<b>698.425.295</b>

